

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**  
**KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**



# **BÀI TIỂU LUẬN**

## **TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất nhập khẩu ở Việt Nam**

**Giảng viên : TS. Mai Thu Hiền    Nhóm thực hiện: 03**

**Lớp: Cao học TC NH 19A**

- 1. Hà Thị Tốt - 80**
- 2. Vũ Phương Thảo - 75**
- 3. Ngô Tú Oanh - 59**
- 4. Đỗ Thu Thủy - 77**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>2</b>
<b>PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI</b> .....	<b>3</b>
1.1. Tỷ giá hối đoái .....	3
1.2. Chính sách tỷ giá hối đoái.....	6
<b>PHẦN II. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ TÌNH HÌNH XNK CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY</b> .....	<b>9</b>
2.1. Giai đoạn 1992 – 1999.....	9
2.2. Thời kỳ 2000-2010.....	11
2.3. Thời kỳ 2011 - nay .....	15
2.4. Đánh giá chung.....	20
<b>PHẦN III: CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI LÊN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM</b> ....	<b>24</b>
3.1. Căn cứ lựa chọn các giải pháp:.....	24
3.2. Các giải pháp.....	25
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>28</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>29</b>

## PHẦN MỞ ĐẦU

Hiện nay hoạt động thương mại quốc tế trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu vận động với một tốc độ chóng mặt. Với vai trò huyết mạch của nền kinh tế, hoạt động xuất nhập khẩu luôn được các quốc gia đặc biệt là các quốc gia đang phát triển quan tâm bởi vì đây chính là con đường ngắn nhất góp phần tăng tích lũy của cải, giải quyết gánh nặng nợ nần cho hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia dù lớn hay nhỏ, dù phát triển mức cao hay mức thấp đều có khao khát thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Xuất phát từ vai trò vô cùng quan trọng của hoạt động xuất nhập khẩu, các quốc gia trên thế giới hiện nay lại bước chân vào một cuộc chạy đua mới, cuộc đua thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu và tỷ giá hối đoái được xem là công cụ hữu hiệu nhất để tối ưu hóa mục đích. Tuy nhiên, tỷ giá hối đoái là một trong những biến số kinh tế vĩ mô hết sức nhạy cảm. Tỷ giá biến động từng ngày, từng giờ và chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố. Tỷ giá ngày hôm nay rất có thể sẽ hoàn toàn khác ngày hôm qua, sự lên giá, xuống giá đột ngột của những đồng tiền luôn là bài toán mới mẻ, đầy hóc búa cho các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư. Như vậy đối với hoạt động xuất nhập khẩu của các nước nói chung và của Việt Nam nói riêng thì biến động tỷ giá có tác động và ảnh hưởng như thế? Để làm rõ vấn đề đó, trong khuôn khổ môn học Tài chính quốc tế nhóm chúng em xin chọn đề tài: **“Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất nhập khẩu ở Việt Nam”**. Nội dung chính của tiểu luận gồm có:

Phần I: Tổng quan về tỷ giá hối đoái

Phần II: Thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái và tình hình xuất nhập khẩu ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Phần III: Các giải pháp tăng cường tác động tích cực của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam

Vì điều kiện thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài tiểu luận của nhóm em không tránh khỏi những sai sót. Chúng em mong nhận được ý kiến đóng góp của cô giáo để bài tiểu luận hoàn thiện hơn!

Chúng em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

## PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

### 1.1. Tỷ giá hối đoái

#### 1.1.1. Khái niệm:

Karl Mark (1818-1883) chính là người đầu tiên đưa ra khái niệm tỷ giá hối đoái. Trong bộ “Tư bản”(1858) ông viết: “Tỷ giá hối đoái là một phạm trù kinh tế lịch sử, gắn với giai đoạn phát triển sản xuất của xã hội, tính chất, cường độ tác động của nó phụ thuộc vào trình độ phát triển thị trường và các giai đoạn cụ thể trong lưu thông tiền tệ thế giới”. Đây là một khái niệm khá phức tạp mang nặng tính lý luận hơn nghiên cứu thực tế song cũng đã thể hiện được phần nào tính lịch sử cũng như sự vận động của tỷ giá. Sau Mark, tỷ giá hối đoái đã được hiểu đơn giản hơn và cho đến nay khái niệm thường được sử dụng nhất là: Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền nước này tính theo đồng tiền nước khác. Điều đó có nghĩa tỷ giá hối đoái cũng là giá cả song giá cả của một loại hàng hóa đặc biệt: tiền tệ.

Mỗi quốc gia hiện nay thường tạo dựng cho mình một đồng tiền riêng, đồng tiền nước này là ngoại tệ của nước khác, việc thanh toán giữa các quốc gia đòi hỏi phải sử dụng đồng tiền này đổi lấy đồng tiền kia, từ đó lại xuất hiện hai khái niệm cụ thể hơn về tỷ giá hối đoái xét trên phạm vi một quốc gia

\* **Tỷ giá** là giá của đồng ngoại tệ tính theo đơn vị nội tệ. Khái niệm này biểu trưng cho cách yết giá trực tiếp (ngoại tệ/nội tệ). Ví dụ tỷ giá EUR/VND (EUR: euro, đồng tiền chung Châu Âu) trên thị trường Việt Nam ngày 25/09/2013 là 28.648VND và ở đây giá 1EUR đã được biểu hiện trực tiếp bằng VND.

\* **Tỷ giá** là giá cả của đồng nội tệ tính theo ngoại tệ. Đây là khái niệm chỉ cách yết giá gián tiếp (nội tệ/ngoại tệ), ví dụ yết giá 1GBP = 1,7618 USD ở London.

#### 1.1.2. Cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái:

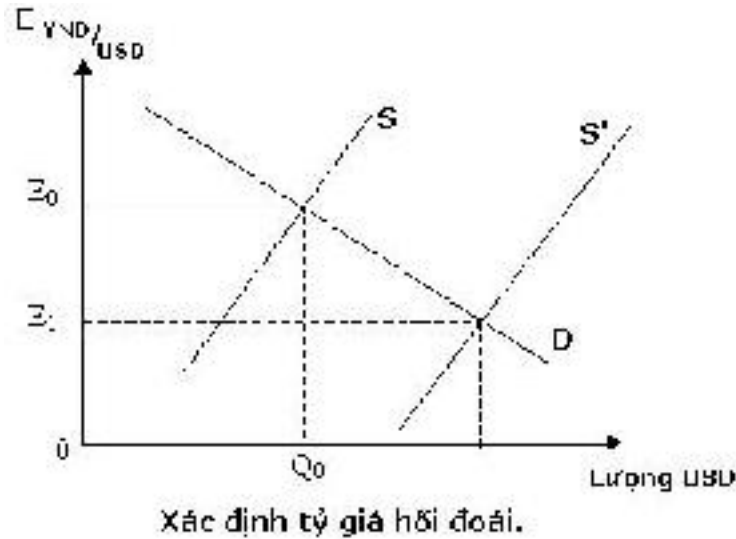
Tỷ giá hối đoái có một quá trình phát triển lâu dài, trải qua nhiều chế độ khác nhau, các chế độ tỷ giá hối đoái luôn gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của thương mại thế giới. Từ chế độ bản vị vàng (1875-1914) đến chế độ bản vị hối đoái vàng (1944-1972) rồi chế độ tỷ giá thả nổi, thả nổi có quản lý (1975 - nay), tỷ giá đều được hình thành trên tương quan so sánh giá trị đồng tiền quốc gia này với quốc gia khác bất kể đó là vàng hay là tiền tệ của một quốc gia đơn lẻ nào đó. Có thể nói trong lịch sử phát triển của mình, tỷ giá được hình thành trên hai ngang giá chính đó là ngang giá vàng và ngang giá sức mua.

Việc xác định tỷ giá hối đoái phải dựa trên cơ sở cung cầu hay trên thị trường ngoại hối cụ thể cầu về ngoại tệ chính là cung về đồng nội tệ và cung về ngoại tệ là cầu nội tệ. Ta sẽ xét cầu và cung về USD và tỷ giá của USD tính theo số VND.

Cung về USD bắt nguồn từ các giao dịch quốc tế tạo ra thu nhập về USD bao gồm ngoại tệ thu được từ hàng xuất khẩu, kiều hối người Việt Nam từ nước ngoài gửi

về, các nguồn đầu tư từ nước ngoài... Trong khi đó, cầu về ngoại tệ xuất phát từ nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài, các khoản đầu tư ra nước ngoài...

Hình 1.1: Mô hình xác định tỷ giá hối đoái



Khi không có sự can thiệp của NHNN vào thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái được xác định bởi sự cân bằng giữa cung và cầu về đô la phát sinh từ các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn của cán cân thanh toán quốc tế, chính là điểm E0 ở đồ thị trên. Đó chính là chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi.

Khi NHNN can thiệp bằng cách thay đổi dự trữ ngoại tệ để duy trì tỷ giá ở một mức nhất định đã được công bố trước, ta có chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Muốn cố định tỷ giá hối đoái thấp hơn mức cân bằng thị trường (điểm E1) thì NHNN phải dùng dự trữ ngoại tệ để bán ra thị trường, điều này làm giảm dự trữ ngoại tệ của NHNN và tăng cung ngoại tệ trong nền kinh tế

**1.1.3. Phân loại tỷ giá:**

Tỷ giá hối đoái trên cơ sở thực tiễn đã được phân làm nhiều loại, dựa trên những căn cứ khác nhau mà người ta phân loại ra những cặp tỷ giá khác nhau.

- *Căn cứ vào thời điểm thanh toán:*
  - Tỷ giá giao ngay: là tỷ giá dùng cho các mua bán ngoại hối thanh toán ngay vào ngày hôm đó hoặc sau đó 2 ngày.
  - Tỷ giá kỳ hạn : là tỷ giá được dùng cho các giao dịch kỳ hạn, thời gian giữa ngày kí hợp đồng và ngày giao tiền thường kéo dài từ 1 tháng 3 tháng 6 tháng 9 tháng hay 1 năm.
- *Căn cứ vào tính chất của tỷ giá:*
  - Tỷ giá danh nghĩa: Tỷ giá danh nghĩa được hiểu là tỷ giá đo lường giá trị danh nghĩa của đồng tiền mà không phản ánh sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước trong trao đổi thương mại quốc tế.

- Tỷ giá thực tế: là tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo mức giá tương đối giữa các nước, có tính đến sức mua thực tế và quyết định tính cạnh tranh của hàng hóa quốc gia.

- *Căn cứ vào phương tiện thanh toán:*

- Tỷ giá điện hối: tỷ giá chuyển ngoại hối bằng điện, là cơ sở xác định các loại tỷ giá khác

- Tỷ giá thư hối: tỷ giá chuyển ngoại hối bằng thư.

- *Căn cứ vào cơ chế quản lý ngoại hối:*

Ở những nước kém phát triển, ngoài thị trường ngoại hối chính thức còn xuất hiện thị trường chợ đen, tỷ giá được chia thành tỷ giá chính thức do ngân hàng trung ương quy định và tỷ giá chợ đen do quan hệ cung cầu ngoại hối quyết định.

- *Căn cứ vào hoạt động thanh toán ngoại thương:*

- Tỷ giá xuất khẩu: tỷ giá xuất khẩu được tính bằng tỷ số của giá bán hàng xuất khẩu theo điều kiện F.O.B bằng ngoại tệ với giá bán buôn xí nghiệp cộng thuế xuất khẩu bằng nội tệ.

- Tỷ giá nhập khẩu: tỷ giá nhập khẩu được tính bằng tỷ số giữa giá bán buôn hàng nhập khẩu tại cảng bằng nội tệ với giá nhập khẩu bằng ngoại tệ.

- *Căn cứ vào chế độ tỷ giá hối đoái: có 3 loại tỷ giá chính.*

- Tỷ giá hối đoái cố định: là tỷ giá được nhà nước ấn định cố định trong tương quan giá cả giữa nội tệ và ngoại tệ. Tỷ giá cố định được áp đặt một cách cứng nhắc, mọi biến động của tỷ giá cố định sẽ phải xoay quanh mức tỷ giá với biên độ rất nhỏ do nhà nước cho phép. Nhà nước sẽ là tổ chức duy nhất được quyền quyết định thay đổi lại tỷ giá nếu có biến động quá lớn giữa ngang giá sức mua các đồng tiền. Mặc dù tỷ giá cố định có ưu điểm là tạo niềm tin về đồng tiền ổn định cho các nhà đầu tư, giúp các nhà xuất, nhập khẩu tránh được rủi ro hối đoái... song tỷ giá cố định thường là căn nguyên của các cuộc khủng hoảng kinh tế do chính sách tiền tệ thường xuyên bị phụ thuộc vào quốc gia có đồng tiền được neo tỷ giá, đi kèm với việc ngân hàng trung ương phải thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối giữ tỷ giá ổn định, dẫn đến cạn kiệt lượng ngoại hối dự trữ...

- Tỷ giá thả nổi hoàn toàn: tỷ giá thả nổi được ưa chuộng sau khi hệ thống Bretton Wood sụp đổ, tỷ giá thả nổi hoàn toàn được xác lập hoàn toàn dựa trên cung cầu ngoại hối, sự vận động hàng ngày của tỷ giá thả nổi đều phản ánh chính xác sự luân chuyển các luồng tiền tệ giữa các quốc gia, ngân hàng trung ương sẽ không còn gặp nguy cơ cạn kiệt dự trữ ngoại hối như trong trường hợp tỷ giá cố định nữa, chính sách tiền tệ trở nên độc lập hơn... Tuy vậy, trong sự vận động không hoàn hảo của thị trường, tỷ giá hoàn toàn thả nổi cũng ẩn chứa nhiều rủi ro; đó là hệ tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi trong cán cân thanh toán, cụ thể hơn là cán cân thương mại để phù hợp với mức tỷ giá mới. Tỷ giá thả nổi sẽ luôn gây ra sự sụt giá trên thị trường nội địa do những thay đổi về lợi nhuận của các nhà đầu tư, các nhà xuất- nhập khẩu. Chưa hết, tỷ giá thả nổi còn là miếng mồi béo bở cho những kẻ đầu cơ tiền tệ, việc đầu cơ theo trào lưu rất dễ gây tổn thương khu vực tài chính, tiền tệ của nền kinh tế.

- Tỷ giá thả nổi có quản lý: Đây là loại tỷ giá được ưa chuộng nhất, dựa con ruot của cuộc hôn phối giữa tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi, nó khắc phục được các nhược điểm của cả hai loại tỷ giá trên. Trong tỷ giá thả nổi có quản lý, tỷ giá vận hành theo sự biến động cung cầu thị trường, chính phủ sẽ can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết, việc điều chỉnh tỷ giá sẽ dựa trên điều chỉnh tỷ giá chính thức. Tỷ giá thả nổi có quản lý một mặt phản ánh cung cầu ngoại hối, mặt khác đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế thông qua việc điều chỉnh tỷ giá của nhà nước nên được các quốc gia rất ưa chuộng.

## 1.2. Chính sách tỷ giá hối đoái

### 1.2.1 Khái niệm chính sách tỷ giá hối đoái

Chính sách tỷ giá là tổng thể các nguyên tắc, công cụ biện pháp được nhà nước vận dụng để điều chỉnh tỷ giá trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt được mục tiêu đã định trong chiến lược phát triển của quốc gia đó.

Với các quản lý tỷ giá hối đoái, chính phủ các nước trước hết nhằm mục tiêu ổn định tỷ giá trong phạm vi một biên độ giao động nhất định nhằm góp phần ổn định thương mại, đầu tư và cán cân thanh toán quốc tế; chủ động với sự di chuyển của các luồng vốn. Thêm vào đó, với việc quản lý tỷ giá hối đoái cũng nhằm góp phần vào thực hiện các chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mục tiêu của các chính sách kinh tế vĩ mô khác, đảm bảo sự ổn định dự trữ quốc gia để thực hiện các nghĩa vụ tài chính quốc tế.

### 1.2.2. Các công cụ của chính sách tỷ giá

Để quản lý và điều hành tỷ giá hối đoái ở mức có lợi nhất cho nền kinh tế, chính phủ và ngân hàng nhà nước sử dụng một số công cụ. Có thể chia các công cụ này thành các nhóm:

#### a. Các công cụ trực tiếp

NHNN thông qua việc mua bán đồng nội tệ nhằm duy trì một tỷ giá cố định hay ảnh hưởng làm cho tỷ giá thay đổi đạt tới một mức nhất định theo mục tiêu đã đề ra. Hoạt động can thiệp trực tiếp của ngân hàng trung ương tạo ra hiệu ứng thay đổi cung tiền có thể tạo ra áp lực lạm phát hay thiếu phát không mong muốn cho nền kinh tế vì vậy đi kèm hoạt động can thiệp này của NHNN thì phải sử dụng thêm nghiệp vụ thị trường mở để hấp thụ lượng dư cung hay bổ sung phần thiếu hụt tiền tệ ở lưu thông.

Nghiệp vụ thị trường mở ngoại tệ được thực hiện thông qua việc NHNN tham gia mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Một nghiệp vụ mua ngoại tệ trên thị trường của NHNN làm giảm cung ngoại tệ do đó làm tăng tỷ giá hối đoái và ngược lại. Do đó đây là công cụ có tác động mạnh lên tỷ giá hối đoái.

Nghiệp vụ thị trường mở nội tệ là việc NHNN mua bán có chứng từ có giá. Tuy nhiên nó chỉ tác động gián tiếp đến tỷ giá mà lại có tác động trực tiếp đến các biến số kinh tế vĩ mô khác (lãi suất, giá cả). Nó được dùng phối hợp với nghiệp vụ thị trường mở ngoại tệ để khử đi sự tăng giảm cung nội tệ do nghiệp vụ thị trường mở gây ra.

Ngoài ra Chính phủ có thể sử dụng biện pháp can thiệp hành chính như biện pháp kết hối, quy định hạn chế đối tượng được mua ngoại tệ, quy định hạn chế mục đích sử dụng ngoại tệ, quy định hạn chế số lượng mua ngoại tệ, quy định hạn chế thời gian mua ngoại tệ, nhằm giảm cầu ngoại tệ, hạn chế đầu cơ và giữ cho tỷ giá ổn định.

*b. Các công cụ gián tiếp*

Lãi suất tái chiết khấu là công cụ hiệu quả nhất trong nhóm các biện pháp gián tiếp can thiệp vào tỷ giá hối đoái. Cơ chế tác động đến tỷ giá hối đoái của nó như sau: Khi lãi suất chiết khấu thay đổi kéo theo sự thay đổi cùng chiều của lãi suất trên thị trường. Từ đó tác động đến xu hướng dịch chuyển của dòng vốn quốc tế làm thay đổi tài khoản vốn hoặc ít nhất làm cho người sở hữu vốn trong nước chuyển đổi dòng vốn của mình sang đồng tiền có lãi suất cao hơn để thu lợi và làm thay đổi vốn của mình sang đồng tiền có lãi suất cao hơn để thu lợi và làm thay đổi tỷ giá hối đoái. Cụ thể lãi suất tăng dẫn đến xu hướng là một dòng vốn vay ngắn hạn trên thị trường thế giới sẽ đổ vào trong nước và người sở hữu vốn ngoại tệ trong nước sẽ có xu hướng chuyển đổi ngoại tệ của mình sang nội tệ để thu lãi suất cao hơn do đó tỷ giá sẽ giảm (nội tệ tăng) và ngược lại muốn tăng tỷ giá sẽ giảm lãi suất tái chiết khấu.

Ngoài ra NHNN có thể sử dụng một số biện pháp khác như điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ với ngân hàng thương mại (gọi tắt là NHTM), quy định mức lãi suất trần kém hấp dẫn đối với tiền gửi bằng ngoại tệ. Mục đích là phòng ngừa rủi ro tỷ giá, hạn chế đầu cơ ngoại tệ, làm giảm áp lực lên tỷ giá khi cung cầu mất cân đối.

**1.2.3. Tác động của tỷ giá, chính sách tỷ giá lên hoạt động xuất nhập khẩu**

Tỷ giá hối đoái là một loại giá, giống như tất cả các loại giá cả khác, cơ chế tác động của tỷ giá đối với xuất nhập khẩu được thực hiện thông qua sự tương tác của mối quan hệ cung - cầu về hàng hoá - dịch vụ xuất nhập khẩu với tỷ giá trên thị trường. Trước hết, tỷ giá và những biến động của tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đến mức giá cả hàng hoá - dịch vụ xuất nhập khẩu của một nước. Khi tỷ giá thay đổi theo hướng làm giảm sức mua của đồng nội tệ (giá trị của đồng nội tệ giảm), thì giá cả hàng hoá - dịch vụ của nước đó sẽ tương đối rẻ hơn so với hàng hoá - dịch vụ của nước ngoài ở cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Hàng hoá - dịch vụ nước đó có khả năng cạnh tranh tốt hơn dẫn đến cầu về xuất khẩu hàng hoá - dịch vụ của nước đó sẽ tăng cầu về nhập khẩu hàng hoá - dịch vụ nước ngoài của nước đó sẽ giảm và cán cân thương mại dịch chuyển về phía thặng dư.

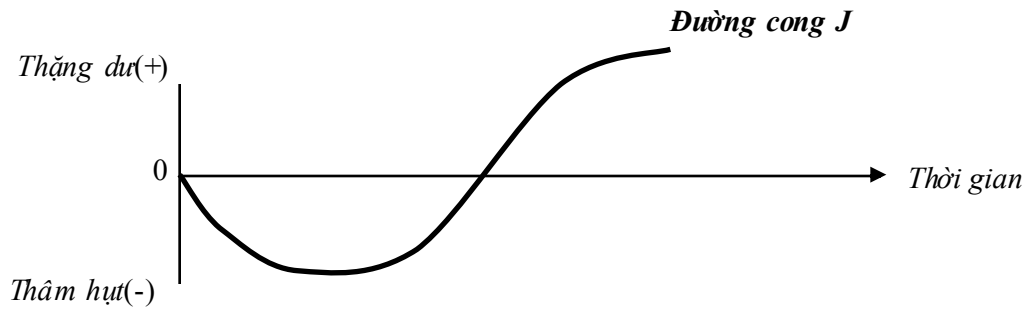
Kết quả sẽ ngược lại khi tỷ giá hối đoái biến đổi theo hướng làm tăng giá đồng nội tệ. Sự tăng giá của đồng nội tệ có tác dụng làm tăng giá tương đối hàng hoá - dịch vụ của một nước so với nước ngoài sẽ dẫn đến làm giảm xuất khẩu, tăng nhập khẩu và cán cân thương mại chuyển dịch về phía thâm hụt.

Người ta thường thấy cán cân thương mại của một nước xấu đi ngay sau khi có sự giảm giá của một đồng tiền và chỉ bắt đầu được cải thiện sau đó một vài tháng hoặc một năm. Người ta cũng thấy nhiều khi lại xảy ra hiện tượng có sự thay đổi rất mạnh trong tỷ giá hối đoái nhưng chỉ có những sự thay đổi rất ít trong cán cân thương mại.



Những thực tế này được các nhà kinh tế khái quát trong lý thuyết kinh tế học quốc tế là đường cong "J" hay còn được hiểu là hiện tượng "tính giảm và tính trễ" trong tác động của tỷ giá hối đoái đến những thay đổi của cán cân thương mại một nước. Đồ thị đường cong J biểu hiện tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại của một nước là sự mô tả đơn giản nhưng có tính thuyết phục cao đối với đặc điểm này.

*Hình 1.2: Đồ thị hiệu ứng đường cong J - Cán cân thương mại.*



## PHẦN II. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI VÀ TÌNH HÌNH XNK CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

### 2.1. Giai đoạn 1992 – 1999

#### 2.1.1. Chính sách tỷ giá

Tiếp tục những bước thay đổi trong chính sách điều hành tỷ giá, ngày 20/10/1994, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được thành lập với quy mô lớn hơn, hoạt động linh hoạt hơn. Do đó, tỷ giá hối đoái ngày càng phản đầy đủ hơn quan hệ cung cầu thị trường. Qua thị trường liên ngân hàng, NHNN nắm bắt dấu hiệu thị trường về tỷ giá hối đoái, công bố tỷ giá chính thức hàng ngày và biên độ giao dịch cho các ngân hàng thương mại.

Từ tháng 7/1997, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á, đồng Việt Nam chịu áp lực giảm giá mạnh đã khiến cho thị trường ngoại hối rơi vào tình trạng đầu cơ, tích trữ ngoại tệ, cầu ngoại tệ luôn lớn hơn cung. Trong hai năm 1997-1998, nhà nước đã ba lần chủ động điều chỉnh tỷ giá VND/USD, đồng thời mở rộng biên độ giao dịch giữa các ngân hàng thương mại với các khách hàng trên thị trường ngoại tệ.

#### 2.1.2. Tác động của tỷ giá hối đoái lên hoạt động xuất nhập khẩu

Nhìn vào bảng trên có thể thấy trong các năm từ 1992 – 1999, duy chỉ có năm 1992 là Việt Nam đạt xuất siêu. Tuy nhiên, thành tích xuất siêu kéo dài không được bao lâu. Ngay trong năm 1992, trong khi 6 tháng đầu năm xuất siêu do tỷ giá diễn biến có lợi cho xuất khẩu thì 6 tháng cuối năm, nhập siêu liên tục diễn ra.

Những năm 90, có ý kiến cho rằng tỷ giá không hề ảnh hưởng gì đến hoạt động xuất-nhập khẩu nói riêng cũng như ngoại thương nói chung, rằng hoạt động này chịu sự chi phối hoàn toàn của các chiến lược phát triển ngoại thương, cách quản lý hạn ngạch, cách áp đặt thuế suất và nhất là chất lượng sản phẩm. Song thực tế cho thấy trong khi Bộ Thương Mại cùng các cơ quan chức năng đang ra sức củng cố, mở rộng thị trường xuất khẩu, đầu tư mới dây chuyền-công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản xuất hàng xuất khẩu thì mức tăng kim ngạch xuất khẩu lại sụt giảm. Năm 1994, nếu mức tăng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 36% ở mức giảm giá danh nghĩa nội tệ 2,96% thì sang năm 1995, mức tăng xuất khẩu chỉ đạt khoảng 34% bởi tỷ giá giảm rất thấp, ở mức 0,14%.

Căn cứ vào số liệu ở bảng 2.1, có thể thấy việc tỷ giá luân quanh biên độ dao động +/- 0,5% giai đoạn 93 - 96 đã thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu. Nhập siêu tăng gần gấp đôi trong năm 93, 94. Đặc biệt năm 1996, khi tỷ giá danh nghĩa bị ấn định so với tỷ giá thực ở mức cao nhất 28% thì nhập siêu cũng đạt mức kỷ lục: 3,8 tỷ đô la. Trung bình giai đoạn 94 - 96, cứ 1 đồng tăng giá nội tệ kéo theo hàng nhập khẩu rẻ đi 1,4 đồng trong khi xuất khẩu sụt giảm 1,3 đồng. Điều này

cho thấy tác động của tỷ giá hối đoái lên ngoại thương Việt Nam trong bối cảnh tỷ giá hối đoái nội tệ bị định cao hơn so với giá trị thực của nó vận động rất đúng theo xu thế lí luận chung. Tỷ giá tăng đã kéo lùi tốc độ tăng xuất khẩu, đẩy nhanh tốc độ nhập siêu và thực sự gây tổn hại đến sản xuất trong nước.

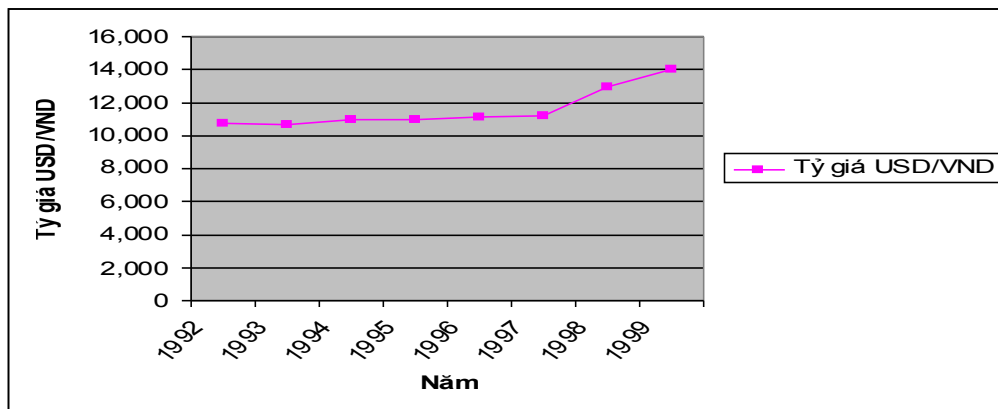
Bảng 2.1: Xuất-nhập khẩu Việt Nam trong tương quan với tỷ giá giai đoạn 1992-1999

Năm	Tỷ giá chính thức (USD/VND)		Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân thương mại		Hệ số co giãn	
	Mức tỷ giá	% Tăng, giảm	Kim ngạch (tr. USD)	% Tăng, giảm	Kim ngạch (triệu USD)	% Tăng, giảm	Thâm hụt (triệu USD)	% Tăng, giảm	Xuất khẩu (t)	Nhập khẩu (t)
1992	10.720	109,75	2.580,7	123,65	2.540,7	108,65	40	-15,92		
1993	10.640	100	2.985,2	100	3924	100	938,8	100		
1994	10.955	102,9	4.054,3	135,8	5.825,8	148,5	1.771,5	143,7	1,32	-1,44
1995	10.970	100,1	5.448,9	134,4	8.155,4	140	2.706,5	149,7	1,34	-1,40
1996	11.100	101,2	7.255,9	133,2	11.143,6	136,6	3.887,7	153,6	1,32	-1,35
1997	11.175	100,7	9.185	126,6	11.592,3	104	2.407,3	126,2	1,26	-1,03
1998	12.985	116,2	9.360	101,9	11.499,6	99,2	2.139,6	122,9	0,88	-0,85
1999	14.004	107,848	11.541,4	123,306	11.742,1	102,109	200,7	101,7	1,14	-0,94

(Nguồn: Tính toán theo số liệu WB, Tổng Cục thống kê Vụ ngoại hối-Ngân hàng nhà nước)

Đối với cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu, việc tăng tỷ giá dường như ưu ái cho các mặt hàng nhập khẩu hơn. Tỷ giá danh nghĩa được định cao hơn tỷ giá thực bao nhiêu thì giá hàng nhập khẩu cũng được rẻ đi bấy nhiêu. Giá đô la hạ xuống 12,5% từ khoảng 12.000 tháng 1/1993 xuống 10.600 cuối năm khiến hàng nhập theo giá đô la cũng được rẻ đi 12,5% . Nếu lấy năm 1992 làm mốc, đồng Việt Nam đã lên giá 24% trong 3 năm 1993 – 1995 và theo đó giá hàng xuất khẩu cũng bị đẩy đất lên 24% trên các thị trường ngoại quốc.

Hình 2.1 : Diễn biến tỷ giá USD/VND giai đoạn 1992 -1999



Ngoài ra, việc đồng Việt Nam tăng giá so với đồng Đô la cũng đã phần nào khiến đồng Việt Nam tăng giá so với các đồng tiền khác như Nhân dân tệ, Yên Nhật...Điều này cũng khiến công tác mở rộng thị trường trở nên khó khăn. Tuy nhiên do công tác xúc tiến thị trường giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại thị trường nước ngoài bắt đầu được tiến hành rầm rộ nên qui mô thị trường không những không bị thu hẹp mà ngày càng được mở rộng hay nói cách khác, thời kỳ này tỷ giá không ảnh hưởng mấy đến vấn đề thị trường xuất-nhập khẩu.

Khủng hoảng giai đoạn 1997 – 1998 đã thay đổi toàn bộ quan điểm điều hành tỷ giá của Việt Nam. Xét thấy việc cố định tỷ giá ở mức cao là không thể được, ngân hàng Trung Ương đã tiến hành điều chỉnh ngay tỷ giá đồng Việt Nam. Cơ chế điều hành tỷ giá tỏ ra hoạt động có hiệu quả khi chỉ trong vòng 1 năm (1997 so với 1996 ) đồng Việt Nam đã giảm giá 16%, khoảng cách giữa tỷ giá thực và tỷ giá danh nghĩa được thu hẹp, tác động tích cực đến ngoại thương Việt Nam. Rõ nét nhất là kim ngạch nhập khẩu tăng chậm, chỉ dừng ở mức 4%, đưa mức nhập siêu xuống 2,4 tỷ so với 3,8 tỷ năm 1997 so với 1996. Và đặc biệt năm 1999, mức nhập siêu chỉ còn khoảng 200 triệu đô la

Mặc dầu vậy, khi đặt đồng Việt Nam trong tương quan với giá tiền tệ các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề bởi khủng hoảng thì giá đồng Việt Nam vẫn còn ở mức cao. Trung bình, tỷ lệ mất giá so với đô la của các đồng tiền thuộc khu vực khủng hoảng là 30-40%, cao nhất là đồng Rupiah của Indonesia với độ mất giá đến hơn 80%, ngay cả đồng đô la Singapore cũng bị sụt giá 16% trong khi đó đồng Việt Nam chỉ được giảm giá trung bình 8,25%. Thực tế này đã không mang lại điều kiện về giá cho hàng hóa Việt Nam để có thể cạnh tranh được trên thị trường các nước Đông Nam Á. Đây cũng là nguyên nhân giải thích tại sao lượng xuất khẩu của Việt Nam không tăng mấy trong năm 1998, kéo theo kim ngạch xuất khẩu, tốc độ tăng xuất khẩu đứng ở mức thấp 1,9%.

Tóm lại, có thể nói tác động bao trùm của tỷ giá lên hoạt động ngoại thương thời kỳ này mang tính tích cực. Lần đầu tiên chúng ta đã dung hòa được mối quan hệ vốn mâu thuẫn giữa xuất khẩu-tỷ giá-nhập khẩu. Nhập khẩu được kiểm soát còn xuất khẩu trở nên chủ động hơn trên những thị trường mới và thời kỳ 1997-1999 có thể xem là thời kỳ thành công trong điều hành tỷ giá ở Việt Nam.

## **2.2. Thời kỳ 2000-2010**

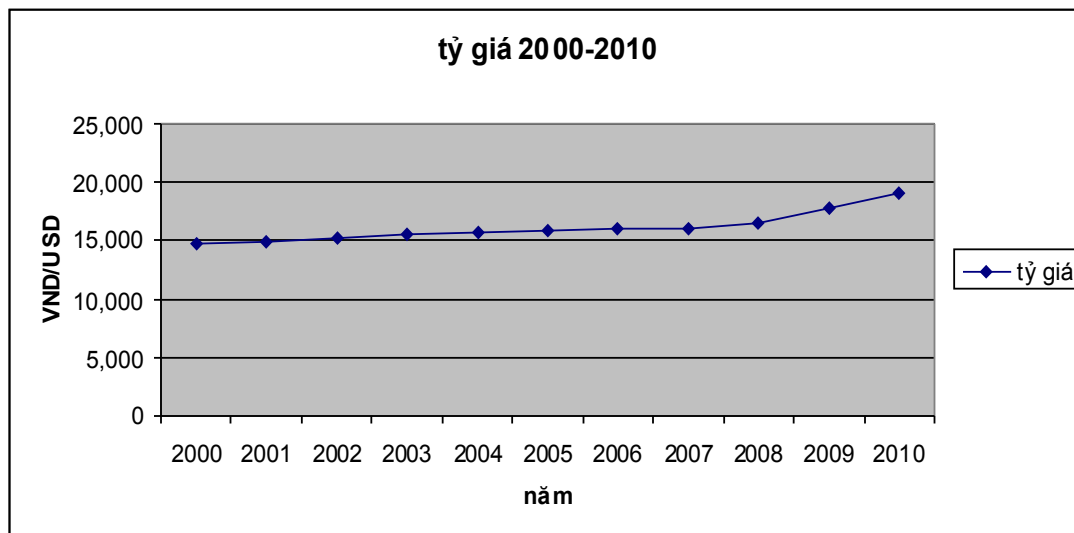
Trong 10 năm từ 2000 đến 2010, nền kinh tế Việt Nam vượt qua được khủng hoảng tài chính tiền tệ tại châu Á, từng bước hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Đặc biệt với sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại quốc tế WTO năm 2005, nền kinh tế Việt Nam mới có cơ hội thử sức mình tại sân chơi cởi mở hơn. Cùng với những cam kết về tự do hóa thương mại mà chính phủ Việt Nam đã kí trong các vòng đàm phán, các rào cản đối với hàng nhập khẩu dần dỡ bỏ,

hàng hóa 150 nước thành viên vào thị trường Việt Nam thuận lợi hơn và hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng có nhiều cơ hội xuất ra thị trường rộng lớn.

**2.2.1. Chính sách tỷ giá**

Việt Nam thi hành chính sách quản lý tỷ giá “thả nổi có sự điều tiết của nhà nước”. Theo đó, nhà nước sẽ quản lý thông qua “tỷ giá bình quân thị trường liên ngân hàng và biên độ dao động được phép”. Vào đầu mỗi ngày giao dịch, Ngân hàng nhà nước sẽ ấn định một mức tỷ giá bình quân thị trường liên ngân hàng và theo đó, các ngân hàng thương mại niêm yết tỷ giá mua và bán ngoại tệ của mình trong phạm vi biên độ dao động được phép. Sự tăng và giảm giá đồng Việt Nam được đánh giá dựa vào mức tỷ giá bình quân mà ngân hàng nhà nước ấn định và biên độ dao động được phép thể hiện sự “quản lý” của nhà nước đối với tỷ giá giao dịch của đồng Việt Nam.

Hình 2.2: Biến động tỷ giá 2000-2010



Tiếp tục những bước quản lý từ năm 1999, sang năm 2000, ngân hàng nhà nước Việt Nam vẫn duy trì mức biên độ dao động được phép trong khoảng 1% tuy nhiên đến tháng 3/2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ, nên kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng, tỷ giá bán ra niêm yết tại các ngân hàng thương mại luôn ở mức trần. Đến tháng 3 năm 2008, ngân hàng nhà nước quyết định tăng biên độ giao động được phép từ 1% lên 3%, tuy nhiên, động thái này của chính phủ cũng chỉ giúp thị trường ngoại tệ tại các ngân hàng bớt căng thẳng đến tháng 3 năm 2009, thêm 1 lần nữa biên độ dao động lại được điều chỉnh tăng thêm 2% lên mức 5% kèm theo đó, tỷ giá bình quân liên ngân hàng cũng được điều chỉnh tăng 3,4%.

Với hy vọng những can thiệp mạnh tay của ngân hàng nhà nước cho phép các NHTM chủ động hơn trong việc niêm yết tỷ giá tuy nhiên liên tục tỷ giá của các ngân hàng thương mại đạt mức kịch trần và liên tiếp trong năm 2009 và năm 2010, nhà

<sup>1</sup> Tổng hợp website Ngân hàng Á Châu : <http://www.acb.com.vn/tygia/chart/index.jsp>

nước hạ biên độ giao động và tăng tỷ giá liên ngân hàng và hiện nay, biên độ dao động được phép đang ở mức 1%.

Lý giải cho điều này, nguyên nhân chính là từ cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam mất cân đối, hàm lượng chế biến trong hàng xuất khẩu thấp trong khi lại nhập khẩu nhiều hàng hóa tiêu dùng mà chưa chú trọng đến việc nhập khẩu để sản xuất hàng hóa trong nước. Điều này làm cho nhập siêu của Việt Nam tăng cao trong năm 2007-2008 dẫn đến nhu cầu về ngoại tệ cho nhập khẩu căng thẳng. Thêm vào đó, để giải quyết ngoại tệ trước mắt cho nhập khẩu đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nên Ngân hàng nhà nước cho phép các ngân hàng Thương mại cho doanh nghiệp vay bằng ngoại tệ để bán lại cho ngân hàng lấy VND để thu mua hàng hóa trong nước nên khi các khế ước vay này đến hạn trả nợ cũng tạo sức ép lên thị trường ngoại tệ.

Cũng có 1 lý do nữa cần phải kể đến là trong khi ngân hàng nhà nước kiểm soát và can thiệp mạnh mẽ vào thị trường ngoại tệ mua bán trong các ngân hàng thương mại thì lại thả nổi thị trường tự do. Tâm lý đầu cơ của các doanh nghiệp xuất khẩu găm giữ ngoại tệ trên tài khoản và các cá nhân thì tích trữ ngoại tệ từ thị trường tự do, điều này dẫn đến có sự chênh lệch đáng kể giữa tỷ giá niêm yết tại ngân hàng thương mại và tỷ giá ngoài thị trường tự do có thời điểm lên tới hàng nghìn điểm.

**2.2.2. Đánh giá tác động**

Cùng với việc tự do hóa thương mại, kim ngạch hàng hóa trao đổi tăng lên cũng là lúc chính phủ cần thận trọng hơn trong chính sách quản lý tỷ giá theo hướng không chủ thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu mà còn phải đảm bảo cân bằng cán cân thương mại.

Tổng hợp bảng số liệu về tỷ giá hối đoái của Việt Nam và tình hình xuất nhập khẩu giai đoạn 2001-2010:

Bảng 2.2: Xuất-nhập khẩu Việt Nam trong tương quan với tỷ giá giai đoạn 2000-2010

Năm	Tỷ giá chính thức (USD/VND)		Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân thương mại	
	Mức tỷ giá (đồng)	% Tăng, giảm	Kim ngạch (triệu USD)	% Tăng, giảm	Kim ngạch (triệu USD)	% Tăng, giảm	Giá trị (triệu USD)	% Tăng, giảm
2000	14,782	5.55	14,483	25.49	15,637	33.06	-1,154	-674.99
2001	14,846	0.43	15,029	3.76	16,218	3.71	-1,189	-3.03
2002	15,270	2.86	16,706	11.16	19,745	21.75	-3,039	-155.59
2003	15,512	1.58	20,149	20.61	25,256	27.91	-5,107	-68.05
2004	15,744	1.49	26,504	31.54	31,954	26.52	-5,405	-6.71
2005	15,857	0.72	32,442	22.40	36,978	15.72	-4,536	16.77
2006	15,994	0.86	39,632	22.16	44,412	20.10	-4,780	-5.38

Năm	Tỷ giá chính thức (USD/VND)		Xuất khẩu		Nhập khẩu		Cán cân thương mại	
	Mức tỷ giá (đồng)	% Tăng, giảm	Kim ngạch (triệu USD)	% Tăng, giảm	Kim ngạch (triệu USD)	% Tăng, giảm	Giá trị (triệu USD)	% Tăng, giảm
2007	16,080	0.53	48,561	22.53	62,682	41.14	-14,121	-195.42
2008	16,448	2.28	62,685	29.08	80,714	28.77	-18,029	-27.67
2009	17,815	8.31	57,096	-8.91	69,949	-13.33	-12,853	28.71
2010	19,118	7.34	72,192	26.44	84,801	21.23	-12,609	1.90

(Nguồn: Tổng hợp trên số liệu của Ngân hàng Á châu và Tổng cục thống kê)

Trong 5 năm từ 2001 đến 2005, khi Việt Nam chưa thành thành viên WTO, tỷ giá đồng VND được duy trì ở mức tương đối ổn định, theo đó kim ngạch xuất khẩu cũng được duy trì ở mức tăng đều tuy nhiên cán cân thương mại vẫn bị thâm hụt trong khoảng 4 đến 5 tỷ đô la Mỹ. Mức thâm hụt này phản ánh đúng nhu cầu và phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, sau năm 2005, đặc biệt là cuối năm 2006 và bước sang năm 2007, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng nhảy vọt. Điều này được lý giải là do khi mở cửa nền kinh tế, hàng nhập khẩu ồ ạt vào thị trường Việt Nam trong khi hàng xuất khẩu vẫn loay hoay chưa tìm tòi ra được bước nhảy. Thâm hụt cán cân thương mại ở mức kỷ lục tăng 195,42% so với năm 2006. Tình hình này làm cho lượng dự trữ ngoại tệ của Việt Nam bị giảm sút nghiêm trọng.

Sang năm 2009, chính phủ 2 lần điều chỉnh tỷ giá liên ngân hàng và đến cuối năm 2010. Đồng VND bị giảm giá liên tục 8.3% năm 2009 và 7.3% năm 2010.

Nhìn vào số liệu phản ánh về tỷ lệ tăng giá đồng tiền Việt Nam với sự thay đổi trong cán cân thương mại có thể nói độ nhạy của những thay đổi trong cán cân đối với thay đổi trong tỷ giá là rất thấp. Nếu như năm 2009 khi đồng Việt Nam giảm giá 8.3% thì cán cân được cải thiện 28.7% nhưng với 7.3% giảm giá trong năm 2010 thì cán cân chỉ được cải thiện 1.9%. Chúng ta cũng nhận thấy sự tác động không đồng nhất của những thay đổi về tỷ giá lên sự thay đổi của kim ngạch xuất nhập khẩu cũng như cán cân thương mại càng cho thấy những thay đổi về tỷ giá của ngân hàng nhà nước và thị trường ngoại hối trong thời gian qua chưa hỗ trợ được cho kim ngạch xuất nhập khẩu cũng như cán cân thương mại của Việt Nam.

Có thể nói, giai đoạn 2000-2010 nền kinh tế Việt Nam nói chung và chính sách tỷ giá hối đoái nói riêng được vận động trong môi trường tự do cạnh tranh. Những thay đổi của chính sách tỷ giá ít nhiều tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu và cán cân thương mại tuy nhiên, mức tác động này chưa tương xứng với vai trò của chính sách tỷ giá trong 1 nền kinh tế mở. Chính sách tỷ giá hối đoái ở Việt Nam vẫn chưa được điều hành như một công cụ tài trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu mà mới chỉ dừng lại ở việc ổn định tình hình tiền tệ.

Trong thời gian tới, cùng với các công cụ quản lý khác, nhà nước sẽ có những biện pháp đồng bộ nhằm thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu, tăng dự trữ ngoại tệ và chính sách tỷ giá được điều hành theo hướng tích cực hơn.

### **2.3. Thời kỳ 2011 - nay**

#### **2.3.1. Chính sách tỷ giá**

##### **1. Năm 2011 – tỷ giá phân đoạn**

Tình hình tỷ giá chia thành hai nửa: nửa căng thẳng với các đợt điều chỉnh giá mạnh chưa từng có trong lịch sử và các biện pháp kiểm soát gắt gao của NHNN; nửa còn lại với cam kết điều chỉnh không quá 1% trong năm này.

- Ngày 11/02/2011, NHNN đã điều chỉnh tỷ giá BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG lên 20.693 tăng 9.3% (trước đó là 18.932) giảm biên độ xuống còn +/-1%. Không thể tiếp tục duy trì tỷ giá do sự chênh lệch giá giữa hai thị trường liên ngân hàng và tự do là khá lớn, áp lực lạm phát và tâm lý găm giữ USD của người dân. Không thể tiếp tục duy trì tỷ giá, NHNN đã tuyên bố mức phá giá cao nhất trong lịch sử. nỗ lực này đã không có kết quả ngay lập tức. Tỷ giá thị trường tự do vọt lên trên 22.100 VND/USD trong vòng vài ngày kể từ sau lần phá giá này

- Sau khi điều chỉnh tỷ giá hồi tháng 02, tỷ giá đã ổn định trong nhiều tháng tiếp theo. Tuy nhiên cuối tháng 6, nhiều NHTM đã niêm yết giá USD bán ra kịch trần biên độ cho phép; giao dịch trên liên ngân hàng thì có lúc đã chạm ngưỡng 19.150. . Biến động bất thường này là do ảnh hưởng bởi tỷ giá vàng.

- Trong tháng 10, NHNN đã tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tổng cộng 14 lần, đẩy tỷ giá trần vượt khỏi mốc 21.000. Đến cuối tháng 10, tỷ giá này vẫn được giữ nguyên. Qua những lần điều chỉnh, tỷ giá bình quân liên ngân hàng giữa VND và USD đã tăng tới 0.85% so với thời điểm NHNN đưa ra thông điệp nếu điều chỉnh đến cuối năm không quá 1% (07/09/2011)

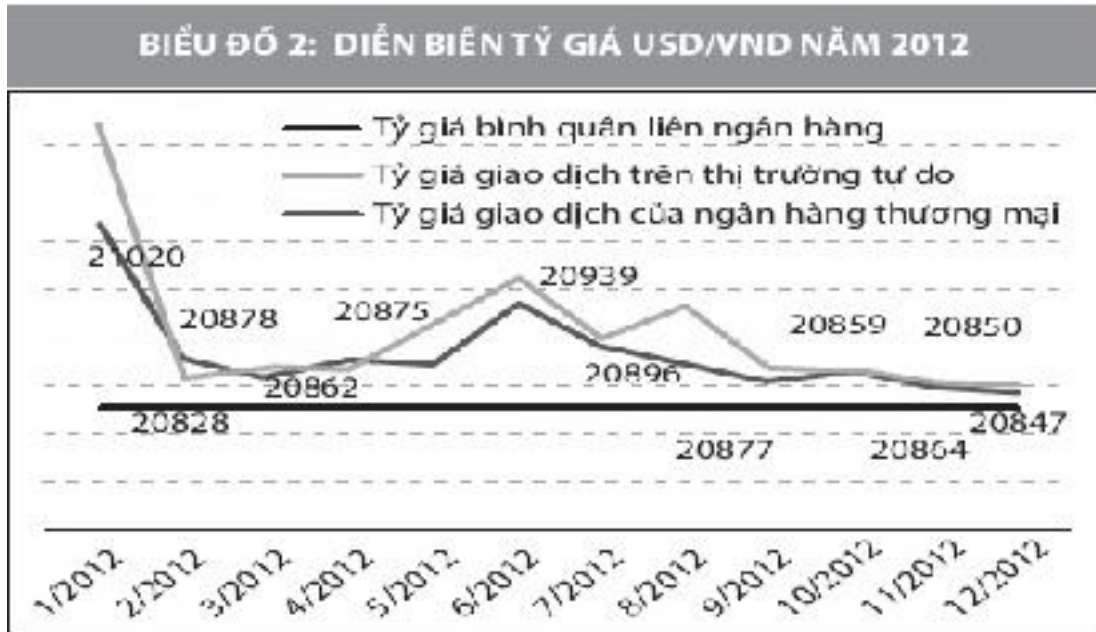
- Ngày 14/12 tỷ giá bình quân liên ngân hàng USD/VND tăng thêm 0.05%, tức là đã tăng tổng cộng 0.9% tính từ 07/09/2011 và vẫn nằm trong phạm vi cam kết của Thống đốc, như vậy tỷ giá. Hơn nữa sự can thiệp vào thị trường vàng khi bán ra khoảng 1.5- 1.8 tỷ USD hỗ trợ thị trường, chủ yếu cho nhập khẩu vàng ít nhiều kiểm soát được giá vàng và kéo theo tỷ giá USD/VND cũng đỡ căng thẳng hơn.

##### **2. Năm 2012 - tỷ giá khá ổn định**

Năm 2012 được phân rõ hai thái cực, nửa đầu năm, tỷ giá VND/USD có xu hướng tăng nhẹ, trong khi 6 tháng cuối năm lại điều chỉnh giảm. Đây là một hiện tượng ngược lại diễn biến tỷ giá trên thị trường trong những năm xáo trộn (2008-2011) khi tỷ giá luôn biến động theo chiều hướng tăng dần từ đầu năm đến cuối năm.



Hình 2.3. Biểu đồ diễn biến tỷ giá USD/VND năm 2012



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Điều đáng nói, quy luật biến động mạnh của tỷ giá vào những tháng cuối năm, kèm với sự chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do thường ở mức khá cao đã không tái hiện trong năm 2012. Mặc dù, cuối tháng 8, đầu tháng 9/2012, tỷ giá tự do nhích lên và bỏ xa thị trường chính thức một khoảng khá lớn, nhưng nhanh chóng trở lại bám sát tỷ giá chính thức. Đây chính là một điểm sáng trong điều hành thị trường ngoại hối trong năm 2012.

Có được kết quả trên là do sự kết hợp linh hoạt các biện pháp điều hành chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước trong suốt năm 2012, nhằm bình ổn thị trường ngoại tệ. Những biện pháp này có thể chia thành hai nhóm là nhóm các biện pháp tác động trực tiếp và nhóm các biện pháp tác động gián tiếp lên tỷ giá VND/USD như sau:

- Nhóm biện pháp tác động trực tiếp:
  - o Can thiệp trực tiếp vào tỷ giá liên ngân hàng: Tỷ giá bình quân liên ngân hàng được ấn định ở mức 20.828 suốt trong năm 2012
  - o Trực tiếp mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối: Trong năm 2012 NHNN mua ròng 10 tỷ USD để dự trữ ngoại hối
  - o Kiểm soát tín dụng ngoại tệ: thu hẹp và siết chặt hơn các khoản vay bằng ngoại tệ trong nước theo hướng quy định điều kiện chặt chẽ hơn đối với khách hàng không có nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả nợ vay và các khoản vay ngoại tệ khác do NHNN quy định.
- Nhóm biện pháp tác động gián tiếp:

- Điều chỉnh lãi suất chiết khấu: lãi suất chiết khấu được điều chỉnh 6 lần trong năm 2012, giảm từ 13% xuống còn 7%
- Thay đổi trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng: thu hẹp trạng thái ngoại tệ của TCTD từ +/- 30% xuống +/- 20% vốn tự có
- Siết chặt quản lý thị trường vàng: Đổi mới cơ bản về hoạt động quản lý và kinh doanh vàng miếng, thống nhất quy về NHNN là cơ quan thay mặt Chính phủ thống nhất quản lý các hoạt động kinh doanh vàng. Hoạt động mua, bán vàng miếng của các tổ chức, cá nhân chỉ được thực hiện tại các TCTD và doanh nghiệp được NHNN cấp giấy phép mua, bán, kinh doanh vàng miếng. Đồng thời từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý để kiểm soát thị trường vàng, chấm dứt hoạt động huy động và cho vay bằng vàng vào ngày 25/11/2012.
- Các biện pháp hành chính khác:
  - Kiểm soát, trấn áp thị trường ngoại hối tự do
  - Đẩy mạnh công tác truyền thông về các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng
  - Đưa ra cam kết điều chỉnh tỷ giá giữ ổn định không vượt quá mức 2%-3% trong năm 2012 để trấn áp tâm lý người dân
  - Sử dụng các biện pháp hành chính để tập trung nguồn ngoại tệ vào hệ thống các TCTD tạo điều kiện đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngoại tệ hợp pháp, hợp lý của nền kinh tế hỗ trợ công tác điều hành tỷ giá.

Có thể thấy những biện pháp điều hành chính sách tỷ giá của NHNN trong năm 2012 được thực hiện đồng thời, kết hợp linh hoạt và nhất. Ngoài ra, diễn biến thuận lợi của cán cân thương mại, cán cân tổng thể trong năm 2012, đã hỗ trợ khá đắc lực cho những cam kết của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, những quy định và biện pháp kiểm soát chặt chẽ thị trường vàng đã khiến cho biến động của thị trường này không còn gây nhiều tác động tiêu cực đến thị trường ngoại hối tự do như trước đây.

### **3. Những biến động từ quý II/2013**

Sự ổn định của tỷ giá được kéo dài đến hết quý I/2013. Nhưng sang đầu quý II/2013, thị trường đã có những biến động Cụ thể;

- Từ cuối tháng 4/2013 đến cuối tháng 6/2013, nhiều NHTM đã nâng giá USD lên kịch trần cho phép 1 USD đổi 21.036 VND. Thậm chí tại số đông NHTM tăng giá mua lên kịch trần 21.036 VND, trong khi giá bán USD trên thị trường tự do lên tới 21.320 VND. Trước áp lực đó, cộng với một số diễn biến kinh tế vĩ mô khác, kể từ ngày 28/6/2013, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh tăng tỷ giá liên ngân hàng lên thêm 1% so với trước đó. Theo đó, các NHTM cũng đồng loạt điều chỉnh tăng tỷ giá mua - bán ngoại tệ của mình.

- Sau đợt điều chỉnh đó, bắt đầu từ đầu tháng 7/2013, tại các NHTM, tỷ giá VND/USD được niêm yết phổ biến ở mức từ 21.110-21.140 VND/USD (mua vào) và

21.220-21.230 VND/USD (bán ra), tăng từ 5-20 VND/USD so với ngày 28/6/2013 và tăng bình quân 1% so với trước ngày 28/6/2013.

- Giá USD trên thị trường tự do những ngày cuối tháng 6 và đầu tháng 7/2013 cũng biến động. Cụ thể, tỷ giá VND/USD trên thị trường tự do tại Hà Nội sáng ngày 1/7/2013 niêm yết ở mức 21.380 - 21.430 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 30 đồng mua vào và giảm 20 đồng bán ra so với chiều ngày 28/6/2013; tiếp đó đến ngày 8/7/2013 lại tăng lên 21.800 VND/USD...

*Nhìn một cách tổng thể, hơn 2 năm qua chính sách tỷ giá hối đoái của NHNN đã đi đúng hướng, góp phần tích cực vào ổn định thị trường ngoại hối, ổn định kinh tế vĩ mô.*

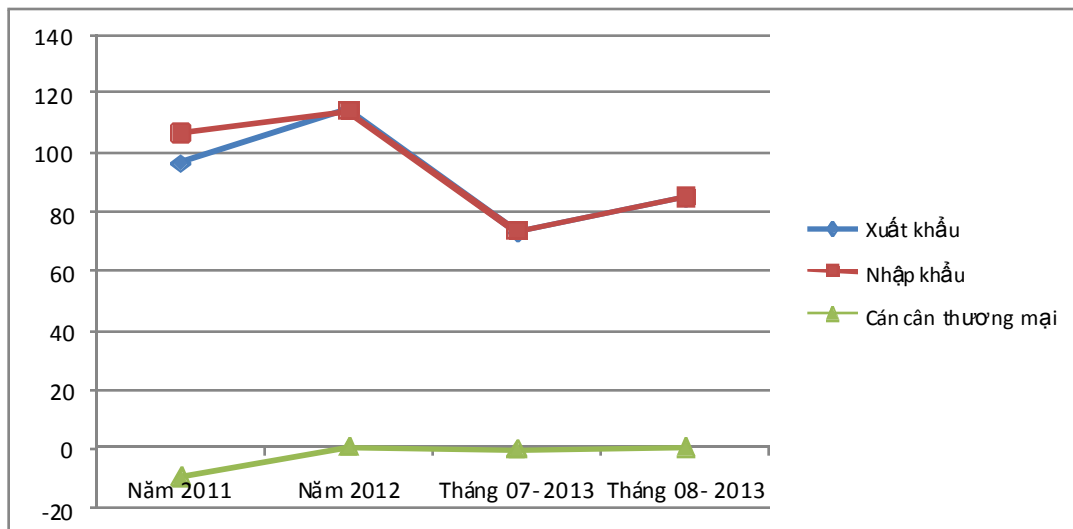
**2. 3.2. Tác động của chính sách tỷ giá đến tình hình xuất nhập khẩu.**

**1. Năm 2011**

Trong năm 2011 tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu đạt 203,66 tỷ USD, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, trị giá hàng hoá xuất khẩu đạt 96,91 tỷ USD, tăng 34,2% và thực hiện vượt 22% mức kế hoạch của cả năm 2011; trong khi đó, trị giá hàng hóa nhập khẩu là 106,75 tỷ USD, tăng 25,8% và vượt 14,2% kế hoạch của cả năm. Với kết quả trên thì cán cân thương mại hàng hoá của Việt Nam trong năm 2011 thâm hụt 9,84 tỷ USD, bằng 10,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2011 đạt 96,71 tỷ USD, tăng 36% so với kết quả thực hiện của năm trước. Trong đó, trị giá xuất khẩu là 47,87 tỷ USD, tăng 40,3% và chiếm 49,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trị giá nhập khẩu của khu vực các doanh nghiệp này là 48,84 tỷ USD, tăng 32,1%, chiếm 45,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

*Hình 2.4. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2012- 08/2013 (tỷ USD)*



Trong khi đó, khối doanh nghiệp trong nước xuất khẩu đạt 49,03 tỷ USD trong năm 2011, tăng 28,7% và nhập khẩu là 57,91 tỷ USD, tăng 21%.

## **2. Năm 2012:**

**Tình hình xuất nhập khẩu năm nay có nhiều chuyển biến tích cực so với năm 2011. Cụ thể:**

*Xuất khẩu hàng hóa:* Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 114,6 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm 2011.

Cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm nay chuyển dịch khá mạnh. Khu vực FDI là "đầu tàu" xuất khẩu nhưng việc xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm các mặt hàng gia công thực thu ít ngoại tệ: Điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện, hàng dệt may, giày dép...

Trong năm 2012, nhiều sản phẩm thuộc nhóm hàng công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh như: Điện tử máy tính đạt 7,9 tỷ USD, tăng 69,1%; điện thoại và linh kiện 12,6 tỷ USD, tăng 97,7%; máy móc, thiết bị phụ tùng 5,5 tỷ USD, tăng 26,9%...

Đáng chú ý là EU vươn lên là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất với kim ngạch đạt 20,3 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2011 và chiếm 17,7% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Tiếp đến là Hoa Kỳ 19,6 tỷ USD, tăng 15,6% và chiếm 17,1%; ASEAN 17,3 tỷ USD, tăng 27,2%...

*Nhập khẩu hàng hóa:* Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 114,3 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm trước và đạt thấp nhất kể từ năm 2002 trở lại đây.

Về mặt hàng nhập khẩu năm nay, kim ngạch một số mặt hàng phục vụ gia công lắp ráp tăng là: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 13,1 tỷ USD, tăng 66,8%; vải đạt 7 tỷ USD, tăng 4,7%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 3,2 tỷ USD, tăng 7,9%.

Cơ cấu kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm nay cũng có sự thay đổi so với năm 2011, nhóm tư liệu sản xuất ước tính đạt 106,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng cao nhất với 93,2%, tăng so với mức 90,6% của năm 2011, chủ yếu do tỷ trọng nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng có liên quan đến lắp ráp hàng xuất khẩu tăng từ 29% lên 36,9%.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường lớn nhất của nước ta với kim ngạch đạt 28,9 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2011 và chiếm 25,3% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu; tiếp đến là ASEAN đạt 21 tỷ USD, tăng 0,3% và chiếm 18,3%; Hàn Quốc đạt 15,6 tỷ USD, tăng 18,4% và chiếm 13,6%...

*Năm 2012 284 triệu USD tương đương 12 tỷ VNĐ, tập trung ở nhóm hàng gia công lắp ráp. Ngược lại, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,7 tỷ USD.xuất siêu*

## **3. Năm 2013 (8 tháng đầu năm).**

Tính từ đầu năm đến hết tháng 8/2013, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 170,15 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, xuất khẩu đạt 85,16 tỷ USD, tăng 15,1% và nhập khẩu gần 84,99 tỷ USD, tăng 14,4%. Kết

quả là cán cân thương mại hàng hoá của Việt Nam tính trong 8 tháng năm 2013 có mức thặng dư trị giá 176 triệu USD.

Đối với khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu<sup>[1]</sup> trong 8 tháng năm 2013 là 99,55 tỷ USD, tăng 25,5% và chiếm 58,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước; trong đó, xuất khẩu đạt 51,55 tỷ USD, tăng 26,7% và nhập khẩu là gần 48 tỷ USD, tăng 24,3% so với kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước.

Đối với khối doanh nghiệp trong nước, tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu trong 8 tháng năm 2013 là 70,6 tỷ USD, tăng 2,4% và chiếm 41,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam; trong đó, xuất khẩu đạt hơn 33,6 tỷ USD, chỉ tăng nhẹ 1% và nhập khẩu là 36,99 tỷ USD, tăng 3,7% so với kết quả thực hiện trong 8 tháng năm 2012.

## 2.4. Đánh giá chung

Trong những năm qua, xuất - nhập khẩu của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển của đất nước. Xuất - nhập khẩu tăng trưởng với nhịp độ bình quân khá cao về kim ngạch, đa dạng và phong phú về mặt hàng. Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng GDP (lên đến 3,6 lần). Tỷ lệ xuất khẩu/GDP và hệ số tốc độ tăng đạt cao như trên đã cho thấy, xuất khẩu là lối ra, là động lực tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế.

Bên cạnh những thành công, tình hình xuất - nhập khẩu Việt Nam đang bộc lộ những bất cập.

**Một là**, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm gia công và nguyên liệu thô. dầu thô, than đá, quặng và khoáng sản Nông, lâm - thủy sản chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế chiếm tỷ trọng cao; hàng gia công lắp ráp còn lớn

Suốt giai đoạn từ nửa cuối năm 2011 đến hết năm 2012, trong các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, điện thoại các loại và linh kiện điện tử luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Những tháng đầu năm 2013, điện tử và dệt may sẽ tiếp tục là 2 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta. Điều này cho thấy, cơ cấu hàng xuất khẩu đang có sự chuyển dịch dần từ xuất nguyên liệu thô sang các mặt hàng gia công.

**Hai là**, giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu Việt Nam còn thấp. Việt Nam lại chiếm lĩnh thị trường trên thế giới chủ yếu ở nhóm hàng hóa cơ bản, là những ngành thâm dụng lao động lớn, nhưng về xu thế không còn tăng trưởng nhanh trên thế giới, đồng thời rất dễ bị ảnh hưởng bởi việc hạ thấp chi phí từ các đối thủ mới, có chi phí lao động thấp.

Khá nhiều các mặt hàng xuất khẩu, kể cả những mặt hàng có kim ngạch lớn chưa có thương hiệu riêng, xuất khẩu thường phải thông qua đối tác khác, nên giá bán thường thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước khác.

Giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu thấp do chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động rẻ. quá chú trọng đến chỉ tiêu về số lượng, chưa thật sự quan tâm đến chất lượng và hiệu quả xuất khẩu. Việt Nam chưa khai thác một cách hiệu quả lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý... để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, tham gia vào khâu tạo ra giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh đó, mở rộng xuất khẩu đang có nguy cơ làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam hiện nay, ở chừng mực nào đó, chủ yếu dựa vào việc khuyến khích khai thác tài nguyên thiên nhiên và sử dụng ngày càng nhiều các yếu tố đầu vào gây ô nhiễm.

**Ba là**, còn nhập siêu lớn ở những thị trường gần, phần lớn thị trường không phải là công nghệ nguồn, thậm chí là kỹ thuật - công nghệ thấp, hoặc đã được họ chuyển giao lại trong quá trình hiện đại hóa.

cơ cấu hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc và ASEAN không chỉ là nguyên phụ liệu, mà còn bao gồm công nghệ sản xuất, lạc hậu và cũ kỹ dẫn đến việc càng khó tăng năng suất trong tương lai, cũng như khó có thể giúp Việt Nam bước nhanh hơn trong việc theo đuổi giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chưa nói là sa vào bẫy thu nhập trung bình.

**Bốn là**, khối đầu tư nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước do họ vẫn duy trì được lợi thế cạnh tranh và thị trường, trong khi hàng loạt doanh nghiệp trong nước vẫn đang suy yếu. Hiện trạng này cho thấy, sức khỏe và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa là rất có vấn đề.

**Năm là**, xuất siêu đạt được chưa thật bền vững. Suốt thời kỳ 1994-2011, giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn so với giá trị xuất khẩu. Điều đáng lo ngại là thâm hụt thương mại tăng dần theo thời gian.

Tuy năm 2012, cán cân thương mại có sự đảo chiều, lần đầu tiên trong gần 20 năm kể từ 1993 Việt Nam xuất siêu. Song, khả năng xuất siêu của Việt Nam không bền vững do những hạn chế, bất cập về mô hình kinh tế như đã đề cập ở trên. Một điểm đáng lưu ý là nguyên nhân của xuất siêu năm 2012 chủ yếu do năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam quá yếu, nhập khẩu nguyên, vật liệu sản xuất giảm mạnh.

Trên phương diện lý thuyết, tỷ giá, lạm phát, chính sách thương mại là những nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của một quốc gia, trong đó có thể coi tỷ giá là nhân tố chính. Khi các yếu tố khác không đổi, đồng nội tệ tăng giá làm cho hàng hóa trong nước trở nên đắt tương đối so với hàng hóa nước ngoài, điều này sẽ khuyến khích nhập khẩu hàng hóa nước ngoài và hạn chế xuất khẩu hàng hóa trong nước đưa đến xuất khẩu ròng giảm. Ngược lại, đồng nội tệ giảm giá sẽ tạo điều kiện cho xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

*Ảnh hưởng đến xuất khẩu.*

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của tỷ giá đến việc tăng khả năng xuất khẩu của Việt Nam còn có những hạn chế nhất định. Tỷ giá hối đoái chỉ là một yếu tố quyết định cho tốc độ tăng trưởng xuất khẩu. Hàng xuất khẩu của Việt Nam ít phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái, mà phụ thuộc nhiều vào các yếu tố, như: thị trường, công nghệ, tiếp thị và uy tín của nhà sản xuất...

Bên cạnh đó, xét về cơ cấu hàng xuất khẩu hiện nay, thì các mặt hàng như điện thoại di động, điện tử máy tính, dệt may, da giày... có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, nhưng hầu hết linh phụ kiện đều phải nhập khẩu để gia công tại Việt Nam,. Vì vậy, khi tỷ giá tăng sẽ làm đội giá các sản phẩm, linh kiện nhập khẩu và gây khó khăn cho cạnh tranh trong xuất khẩu.

Bảng 2.3: Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam (%)

BẢNG 1: TỶ TRỌNG CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA VIỆT NAM (%)								
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thủy sản	8,5	8,49	7,84	7,25	7,45	6,95	7,21	7,22
Gạo	4,34	3,30	3,0	4,61	4,67	4,50	4,87	5,12
Dầu thô	22,92	21,02	17,52	16,61	10,85	6,87	8,32	9,21
Cao su	2,44	3,21	2,89	2,54	2,15	3,31	3,51	3,61
Gỗ và sản phẩm gỗ	4,71	4,81	4,89	4,42	4,55	4,76	5,21	5,63
Dệt may	14,91	14,65	16,09	14,48	15,88	15,53	16,43	17,03
Giày dép	9,32	8,98	8,19	7,47	7,12	7,10	8,63	9,12
Điện tử máy tính	4,47	4,47	4,50	4,30	4,84	4,97	5,24	6,35

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong tổng số kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lớn hơn so với doanh nghiệp trong nước. Xuất khẩu của doanh nghiệp FDI chủ yếu là tận dụng lao động giá rẻ ở Việt Nam, lắp ráp các linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài để xuất khẩu. Điển hình là Samsung Vina nhập khẩu 100% linh kiện từ Samsung ở Trung Quốc để sản xuất điện thoại thông minh Galaxy; giá trị gia tăng của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng số 12 tỷ USD xuất khẩu của Samsung Vina trong năm 2012. Dự kiến xuất khẩu của doanh nghiệp này sẽ vượt ngưỡng 20 tỷ USD trong năm 2013. Đối với những doanh nghiệp FDI xuất khẩu các sản phẩm lắp ráp này, điều chỉnh tỷ giá ít tác động tới kết quả hoạt động của họ, vì giá các linh kiện nhập khẩu tăng lên tương ứng do điều chỉnh tỷ giá và tỷ lệ giá trị gia tăng trong nội địa không tăng cùng.

Trương tự, xuất khẩu dệt may, da giày của các doanh nghiệp Việt Nam cũng chủ yếu là các sản phẩm gia công tỷ lệ nhập khẩu đầu vào của các sản phẩm này lên đến 70-75% giá trị sản phẩm xuất khẩu, giá trị các sản phẩm đầu vào sản xuất trong nước

chỉ chiếm 25%-30%, kể cả chi phí hậu cần, bao bì... Vì vậy, điều chỉnh tỷ giá chỉ có tác dụng rất hạn chế để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này.

Điều chỉnh tỷ giá sẽ tác động thuận lợi đến xuất khẩu nông - lâm - thủy sản ở mức độ nhất định, vì đây là những sản phẩm có tỷ lệ sản xuất nội địa cao hơn so với các sản phẩm lắp ráp hay gia công kể trên. Tùy theo tỷ lệ giá trị gia tăng của từng sản phẩm, xuất khẩu cao su, cà phê, gạo, thủy sản có thể thuận lợi hơn, song tác động không phải quá lớn với mức điều chỉnh tỷ giá 1%. Dù vậy, tỷ trọng các sản phẩm này trong tổng kim ngạch xuất khẩu không quá lớn, nên tác động thúc đẩy xuất khẩu chỉ có mức độ.

### ***Ảnh hưởng đến nhập khẩu.***

Đối với Việt Nam việc phá giá tiền tệ mạnh có thể liên quan đến 2 vấn đề, phá giá có lợi cho xuất khẩu song giá đồng USD cao không có lợi cho nhập khẩu, nhập khẩu giảm sẽ ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, mặt khác cơ cấu thương mại của Việt Nam quá phụ thuộc vào nhập khẩu, nhập khẩu giảm làm cho xuất khẩu giảm theo. Tính toán tỷ lệ nhập khẩu trong xuất khẩu còn rất cao, chiếm khoảng 2/3 giá xuất xưởng Tỷ lệ nhập khẩu trong sản phẩm xuất khẩu ở mức cao dẫn tới thực tế là nếu muốn tăng xuất khẩu thì nhất thiết phải tăng nhập khẩu.

Việt Nam nhập siêu rất lớn, chủ yếu từ Trung Quốc (chiếm đến 80-90%/tổng kim ngạch nhập khẩu). Như vậy sự phụ thuộc của giá cả trong nước vào giá cả thị trường quốc tế khá lớn

Có thể thấy rằng nếu phá giá VND không chắc giúp Việt Nam tăng được xuất khẩu mà còn tạo ra nguy cơ nhập khẩu lạm phát, vì nền kinh tế nước ta có tỷ lệ nhập khẩu trên GDP rất cao, có năm lên đến 90% GDP; giá các sản phẩm nhập khẩu, như: xăng dầu, nguyên liệu cho thức ăn gia súc, dược phẩm... Đó là chưa kể tới một loạt các mặt hàng thiết yếu khác, như: dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, sữa, hoá chất, thuốc trừ sâu... trong nước chưa sản xuất được, đều phải nhập khẩu với số lượng lớn. Khi tỷ giá tăng dẫn đến giá thành các mặt hàng này cũng sẽ tăng.

Trong thời gian từ cuối tháng 3 đến hết tháng 7, Ngân hàng Nhà nước đã tổ chức 48 phiên đấu thầu bán vàng miếng với tổng khối lượng trúng thầu là 1.297.400 lượng, tương đương 49,9 tấn vàng, trên tổng số 1.400.000 lượng chào thầu, tương đương hơn 53,8 tấn vàng. Tuy nhiên, nhu cầu về vàng vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại. Lượng vàng nhập khẩu chắc chắn đã lấy đi một lượng ngoại tệ không nhỏ, dự kiến cả năm 2013 có thể nhập siêu lên đến 9 tỷ USD. Như vậy, các con khát ngoại tệ cho thanh toán quốc tế là có thật!



## PHẦN III: CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI LÊN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM

### 3.1. Căn cứ lựa chọn các giải pháp:

- *Căn cứ đầu tiên* chính là các giải pháp về tỷ giá hối đoái phải được xây dựng phù hợp với mọi biến động tiền tệ trong hệ thống tiền tệ thế giới. Đây là một căn cứ rất quan trọng nhất là trong xu thế hội nhập ngày nay, khi hiện tượng nhất thể hóa tiền tệ được nhiều quốc gia ủng hộ.
- *Thứ hai*, sự lựa chọn và điều hành hoạt động tiền tệ cũng như hoạt động thương mại phải hướng tới việc nâng cao uy tín của VND, từng bước đưa VND thành đồng tiền chuyển đổi. Bởi nếu uy tín VND được nâng cao, VND trở thành đồng tiền chuyển đổi thì rủi ro về tỷ giá cũng sẽ giảm bớt, các doanh nghiệp tham gia ngoại thương cũng sẽ ít phải lo lắng hơn về vấn đề chi phí phát sinh do biến động tỷ giá
- *Thứ ba*, các giải pháp đưa ra phải tạo được một môi trường thuận lợi để tỷ giá có thể phát huy được vai trò của nó. Môi trường thuận lợi chính là môi trường kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, ổn định về chính trị, hàng hóa được tự do tham gia thương mại, các rào cản thuế quan, phi thuế được hạn chế ở mức tối đa; tốc độ tăng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu, các luồng vốn được phép tự do vận động và quan trọng nhất là tỷ giá phải được thực sự hình thành dựa trên quan hệ cung cầu tiền tệ.
- *Thứ tư*, các giải pháp phải phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, tuân thủ tuyệt đối các chiến lược Đảng Nhà nước đề ra và phải đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các lĩnh vực kinh tế một cách toàn diện. Không thể vì mục đích chú trọng hoạt động ngoại thương mà điều hành tỷ giá theo hướng triệt tiêu hoàn toàn lợi ích các hoạt động khác. Ví như giải pháp nâng giá tiền tệ sẽ giúp kích thích nhập khẩu song về mặt dài hạn lại hủy hoại đầu tư, gây xói mòn cán cân thanh toán.
- *Thứ năm*, các giải pháp cần mang tính ứng dụng thực tế cao, phù hợp với trình độ quản lý của các cơ quan chức năng bởi có như vậy, mới không dẫn đến tình trạng “quá sức” trong quá trình thực thi giải pháp.
- *Thứ sáu*, các giải pháp phải được hình thành trên cơ sở tìm hiểu tình hình thực tế của Việt Nam, tuyệt đối tránh tình trạng theo đuôi các chính sách, giải pháp của các quốc gia khác.
- *Thứ bảy*, việc tăng cường khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên trường quốc tế chính là căn cứ trong quá trình xây dựng các giải pháp. Khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam không chỉ phụ thuộc đơn lẻ vào yếu tố tỷ giá mà còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khác trải dài từ khâu thu mua nguyên liệu đầu vào, sản xuất, thử nghiệm, xúc tiến thị trường cho đến khâu tiêu thụ sản phẩm; tất cả phải được tạo mọi điều kiện và quan tâm tuyệt đối. Ngoài ra, xét một cách vĩ mô, các quy tắc, luật lệ do các cơ quan chức năng đưa ra cũng được xem là yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, do đó cũng cần được cân nhắc.

- Thứ tám, các giải pháp tăng cường tác động tích cực của tỷ giá lên hoạt động ngoại thương Việt Nam phải được hình thành trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới.
- Căn cứ thứ chín là các giải pháp phải được xây dựng không chỉ dựa vào định tính mà còn phải tính đến cả các yếu tố định lượng nếu cần thiết. Bởi giải pháp đưa ra nếu được chứng minh qua những yếu tố định lượng sẽ trở nên rõ ràng hơn, tạo dựng được niềm tin và sự kiên trì trong việc tiếp tục thực thi giải pháp.
- Cuối cùng, các giải pháp tất yếu phải vừa phát huy được ảnh hưởng tích cực của tỷ giá đến quá trình vận động của hoạt động xuất- nhập khẩu vừa hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực của biến động tỷ giá lên lợi nhuận các doanh nghiệp tham gia ngoại thương. Có làm được điều này thì hoạt động ngoại thương mới thực sự tiến lên phía trước.

Nói tóm lại, có rất nhiều căn cứ lựa chọn các giải pháp, song căn cứ chủ đạo vẫn là các giải pháp phải được xây dựng phù hợp với thực tiễn cũng như các chính sách của Việt Nam, phù hợp với sự vận động trong lĩnh vực thương mại, tiền tệ thế giới và nhất là phải có tính áp dụng thực tiễn cao.

### 3.2. Các giải pháp

#### 3.2.1 Nhóm giải pháp đối với hoạt động của NHNN:

- Sự thành công và những lợi ích của việc ổn định tỷ giá đã được minh chứng trong năm 2012. Bởi vậy, giải pháp tối ưu đó là Ngân hàng Nhà nước điều hành giữ ổn định tỷ giá VND/USD ở mức như năm 2012, hay tăng không quá 1-1,5% trong năm 2013. Kèm theo đó, Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường quản lý các đối tượng bán hàng thu bằng ngoại tệ trong nước, quản lý chặt chẽ vay và trả nợ nước ngoài của cả Chính phủ và doanh nghiệp.
- Ngoài ra, cũng cần tiếp tục nâng cao tính minh bạch, nhất quán trong các chính sách can thiệp của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ nhằm điều hành chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tỷ giá nói riêng. Sự ổn định tỷ giá và bình ổn thị trường ngoại hối năm 2011 và năm 2012 đã minh chứng cho hiệu quả của một số biện pháp hành chính kết hợp trong công tác điều hành chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước.
- Ngân hàng Nhà nước cũng cần xây dựng quy chế thông tin, thống kê, hệ thống hoá kịp thời số liệu luồng ngoại tệ ra - vào trong nước, từ đó dự báo về quan hệ cung - cầu trên thị trường để làm căn cứ điều hành chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối.
- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành trong việc tăng cường công tác thanh, kiểm tra, giám sát thị trường ngoại tệ, thị trường vàng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, nhằm hạn chế tình trạng “đô la hóa”, “vàng hóa” nền kinh tế, xóa bỏ hoạt động của thị trường ngoại tệ tự do.
- NHNN cần nới rộng biên độ tỷ giá USD/VND để khuyến khích xuất khẩu
- Tiếp tục xây dựng phương pháp tính tỷ giá theo “rổ tiền tệ”

- Tăng cường hơn nữa công tác bảo hiểm rủi ro hối đoái bằng cách mở rộng các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, cho phép triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi, bảo hiểm biến động tỷ giá trong mọi NHTM.
- Tiến hành thiết lập các mối quan hệ hợp tác tiền tệ với các quốc gia trên thế giới. Vì việc hợp tác tiền tệ này sẽ giúp cho NHNN có thể đứng vững được trước những sóng gió bất ngờ xảy ra do tranh thủ được sự giúp sức của các quốc gia bên ngoài. NHNN có thể thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng trung ương khác trên thế giới ở một mức ngoại tệ nhất định, điều này cho phép NHNN được quyền mượn tạm dự trữ ngoại tệ từ các quốc gia khác để ổn định tỷ giá trong tình trạng nguy cấp hoặc giải quyết các vấn đề nợ nần cũng như cân bằng cán cân thanh toán trong một thời gian nhất định. Tuy nhiên để thực hiện được điều này, NHNN cần được sự trợ giúp của Chính phủ trong việc kí kết thỏa thuận song phương về hoán đổi ngoại tệ giữa Việt Nam và các quốc gia khác.
- Đa dạng hóa dự trữ ngoại tệ chính thức
- NHNN nên xem xét việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ

Dự trữ bắt buộc cao như vậy sẽ hạn chế các NHTM trong việc bán ngoại tệ và cho vay tiền gửi ngoại tệ, giảm lợi nhuận kinh doanh của các NHTM do tiền gửi bằng ngoại tệ ra nước ngoài giảm, từ đó hạn chế khả năng mở rộng vốn, khả năng cho vay của NHTM đối với các doanh nghiệp trong nước, gây ảnh hưởng không tốt đến hoạt động đầu tư, xuất-nhập khẩu.

- Giải pháp tiếp theo là hạ lãi suất nội tệ.

Việc lãi suất tiền đồng tăng cao đã đặt các doanh nghiệp Việt Nam vào một tình thế kinh doanh bất lợi – phải vay vốn đầu tư sản xuất với lãi suất cao. Với mức lãi suất đi vay cao thì một số doanh nghiệp đã phải giảm vay, hạn chế kinh doanh nhằm đảm bảo cân bằng giữa chi phí đi vay với tỷ suất lợi nhuận bình quân, thậm chí có doanh nghiệp còn rút vốn ra khỏi kinh doanh mua trái phiếu để đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Và kết quả là tiêu dùng sụt giảm, đầu tư cho sản xuất hàng xuất khẩu bị thu hẹp, gây tổn hại nghiêm trọng đến lợi ích toàn nền kinh tế. Giải pháp hạ lãi suất sẽ kích cầu tiêu dùng tăng cầu đầu tư, tạo điều kiện cho tái sản xuất mở rộng tạo môi trường thuận lợi cho giá VND vận động phù hợp với xu thế chung về tỷ giá trên thế giới hiện nay.

- Giải pháp cuối là giải pháp trong vấn đề đào tạo cán bộ hoạt động trong hệ thống ngân hàng, nâng cao hiểu biết về nghiệp vụ đồng thời biết kết hợp hài hòa các yếu tố chiến thuật, chiến lược. Việc thực hiện giải pháp này có thể sẽ tiêu tốn rất nhiều thời gian, tiền bạc; song nếu thực hiện tốt, đây sẽ là giải pháp mang lại nhiều kết quả tốt đẹp nhất cho nền kinh tế.

### **3.2.2 Giải pháp đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu:**

Hạt nhân quan trọng nhất thúc đẩy hoạt động ngoại thương chính là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Mọi giải pháp phát triển ngoại thương sẽ trở nên vô nghĩa nếu hoạt động của bản thân các doanh nghiệp bẽ bề. Vì vậy, những giải pháp về tỷ giá sau cần được xem xét:

- Cần nhắc kỹ lưỡng trong việc lựa chọn đồng tiền, tỷ giá thanh toán.

Việc lựa chọn đồng tiền thanh toán cũng là một trong những nhân tố quan trọng bởi nó quyết định trực tiếp doanh thu của doanh nghiệp. Lời khuyên truyền thống đối với các doanh nghiệp tham gia hoạt động ngoại thương chính là nếu nhập khẩu, nên thanh toán bằng đồng tiền có xu hướng xuống giá còn nếu xuất khẩu, nên thanh toán bằng đồng tiền có xu hướng lên giá, tuyệt đối tránh những đồng tiền biến động thất thường trong khoảng thời gian cực ngắn, không theo chu kỳ, khó dự đoán hoặc đồng tiền của các quốc gia đang trong tình trạng bất ổn về chính trị.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nên cân nhắc xem mình sẽ áp dụng mức tỷ giá như thế nào khi thanh toán, tỷ giá giao ngay hay tỷ giá kỳ hạn, tỷ giá SWAP. Để làm được điều này, doanh nghiệp cần có một đội ngũ am hiểu về những biến động tiền tệ, biết triển khai công tác dự báo từ đó áp dụng lựa chọn loại tỷ giá nhất định cho mỗi hợp đồng xuất-nhập khẩu nhằm thu lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp khi mới bước chân vào kinh doanh thường ấn định một mức tỷ giá nhất định trong thanh toán đối hợp đồng của họ, và vì vậy họ đã bỏ qua khoản lợi nhuận đáng kể ra có thể thu được nhờ biết cách kinh doanh dựa trên biến động tỷ giá. Tuy nhiên, trong tình hình thực tiễn hiện nay, do việc áp dụng tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá SWAP còn có những hạn chế nên các doanh nghiệp thường không chú trọng đến vấn đề này. Song để có thể hội nhập tốt và đứng vững lâu dài trong kinh doanh, các doanh nghiệp nên xem xét vấn đề này một cách đúng đắn hơn.

- Tiến hành đa dạng hóa ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi

Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nên tiến hành đa dạng hóa tài khoản tiền gửi của mình nhất là trong xu thế vận động khôn lường của hệ thống tiền tệ thế giới, việc phụ thuộc quá nhiều vào một đồng tiền duy nhất sẽ gây nên những rủi ro lớn. Ngoài ra, đa dạng hóa ngoại tệ sẽ giúp các doanh nghiệp không phải bỏ tiền ra mua ngoại tệ nhập khẩu, thay vào đó là sử dụng ngoại loại ngoại tệ cần thiết vốn đã có sẵn trên tài khoản, chi phí mua ngoại tệ sẽ giảm bớt, doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất hơn.

- Tham gia bảo hiểm rủi ro tỷ giá

Ngoài các giải pháp liên quan đến tỷ giá để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu các doanh nghiệp cần chú trọng các giải pháp như:

- Tìm hiểu kỹ lưỡng đối tác trước khi ký kết hợp đồng xuất-nhập khẩu
- Tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp trên cơ sở thành lập các liên hiệp doanh nghiệp
- Thực hiện đa dạng hóa thị trường xuất khẩu
- Liên kết chặt chẽ với người sản xuất hàng xuất khẩu nhằm đảm bảo có được nguồn hàng xuất khẩu trong thời gian cần thiết
- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tự quảng bá, giới thiệu thương hiệu sản phẩm

## KẾT LUẬN

Từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, nền kinh tế Việt Nam nói chung và tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam nói riêng có nhiều bước chuyển biến quan trọng. Tỷ giá hối đoái thể hiện vai trò là một trong những công cụ cần thiết để Việt Nam hoàn thành chỉ tiêu phát triển kinh tế trong từng giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, do những khó khăn về cơ cấu xuất nhập khẩu cũng như lượng dự trữ ngoại tệ của Việt Nam rất hạn chế nên trong thời gian qua, chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc ổn định kinh tế vĩ mô. Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GDP, góp phần kiềm chế lạm phát...chứ chưa thể hiện vai trò là một công cụ xuất nhập khẩu.

Kinh nghiệm nghiên cứu từ chính sách điều hành tỷ giá của Thái Lan và các nước láng giềng có thể giúp Việt Nam tận dụng lợi thế, vượt qua khó khăn để điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt, có lợi cho nền kinh tế.

Qua nghiên cứu, nhóm đã thống kê một số số liệu về tỷ giá và tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn hiện nay. Những thống kê và phân tích được trình bày trong bài nghiên cứu còn nhiều thiếu sót tuy nhiên, nhóm nghiên cứu hy vọng những kiến nghị mà nhóm đưa ra sẽ góp phần giúp Việt Nam có một cơ chế điều hành tỷ giá hợp lý, tài trợ đúng mức cho hoạt động xuất nhập khẩu đồng thời đảm bảo tăng trưởng kinh tế.

Với sự hiểu biết có hạn và thời gian làm bài không nhiều, nên bài viết không tránh khỏi những sai sót, nhóm chúng em mong sự góp ý của thầy cô giáo và các bạn!

Xin chân thành cảm ơn!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Mai Thu Hiền, Slide bài giảng Tài chính quốc tế, 2013.
2. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến, giáo trình Tài chính quốc tế, Nhà xuất bản thống kê.
3. Trần Thị Lương Bình (2013). Chính sách tỷ giá và những vấn đề đặt ra, *Tạp chí Tài chính*, số 2/2013
4. Hạ Thị Thiều Dao, Phạm Thị Tuyết Trinh (2012). Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực đa phương và tỷ giá thực đa phương cân bằng của Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, số 17/2012
5. Tô Kim Ngọc, Lê Thị Tuấn Nghĩa (2012). Cơ chế tỷ giá và chính sách mục tiêu lạm phát, *Tạp chí Ngân hàng* số 21/2012
6. Lê Đăng Doanh (2013). Tăng tỷ giá Đùng quá lạc quan, *Báo Người Lao động điện tử*, truy cập từ <http://nld.com.vn/2013/07/06/09225548p0cl014/tang-ti-gia-dung-qua-lac-quan.htm>
7. Website của Ngân hàng nhà nước: <http://www.sbv.gov.vn>
8. Website của Tổng cục thống kê: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)
9. Website bộ tài chính: [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)
10. Website ngân hàng thế giới: [www.worldbank.org.vn](http://www.worldbank.org.vn)
11. Và một số website tham khảo khác